fù qīn

父亲

Noun · father

Example Sentences

zhè shì wǒ de fù qīn
这是我的父亲。

This is my father.

wǒ de fù qīn shì yí wèi yī shēng
我的父亲是一位医 生 。

My father is a doctor.

wǒ de fù qīn shì yí wèi jīng yàn fēng fù de gōng chéng shī
我的父亲是一位经验 丰 富的 工 程 师。

My father is an experienced engineer.

Trace each character, then write the word on your own.

父 父 父 父 父 父 父

亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲

亲